

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG LÝ HOÀNG TÙNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG LÝ HOÀNG TÙNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703169534

**3. Ngày thành lập:** 13/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

188/25 Chánh Lộc 4, Phường Chánh Mỹ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0773206218

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329     |
| 2.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Khoan địa chất công trình xây dựng cầu đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390     |
| 3.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4511     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4541     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4543     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610     |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản (trừ các loại thực vật, động vật hoang dã, gồm cả vật sống và các bộ phận của chúng đã được chế biến, thuộc Danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định và các loại thực vật, động vật quý hiếm thuộc danh mục cấm khai thác, sử dụng)<br>(không hoạt động tại trụ sở) | 4620     |
| 10. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn, Bán buôn đồ uống không có cồn (trừ quầy bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4633     |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, rơm, rạ, tre, nứa, gôm sứ; bán buôn đồ điện gia dụng và bộ đèn điện; bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; bán buôn văn phòng phẩm; bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; bán buôn mắt kính, đồng hồ và trang sức; bán buôn máy chụp ảnh, máy quay phim, bộ nhớ - USB;                                                                                                                                                                                                  | 4649 |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, tổ máy phát điện, máy phát điện, động cơ điện, máy biến thế, dây điện đã hoặc chưa bọc lớp cách điện, rơ le, cầu dao, cầu chì, thiết bị mạch điện khác; bán buôn thiết bị dụng cụ đo lường, máy massage, máy lọc khí, máy lọc nước, dây chuyền sản xuất nước tinh khiết, máy sản xuất nước đá tinh khiết, bình đun nước nóng năng lượng mặt trời, máy rửa rau quả và thực phẩm, thiết bị máy xử lý rác thải; bán buôn máy xử lý rác thải, thiết bị y tế. | 4659 |
| 14. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết : Bán buôn xăng dầu DO, FO và các sản phẩm liên quan ( trừ dầu nhớt cặn và khí dầu mỏ hoá lỏng LPG)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4661 |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết : bán buôn sắt thép. Bán buôn nhôm, đồng, inox, kẽm (trừ mua bán vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662 |
| 16. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6201 |
| 17. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6202 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6209 |
| 19. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7110 |
| 20. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>kiểm định chất lượng công trình xây dựng bao gồm: Kiểm định vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng, cấu kiện xây dựng, kiểm định kết cấu công trình xây dựng ; kiểm định công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7120 |
| 21. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 22. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7420 |
| 23. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1621 |
| 24. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1622 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất viên nén gỗ, dăm gỗ (chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường) | 1629 |
| 26. | Sản xuất sợi nhân tạo<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                                         | 2030 |
| 27. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                                | 2511 |
| 28. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                  | 2592 |
| 29. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                             | 2740 |
| 30. | Sản xuất đồ điện dân dụng<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                                     | 2750 |
| 31. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>(chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                                   | 2790 |
| 32. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(trừ quầy bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                  | 5629 |
| 33. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình                                                                                                                                                                  | 5911 |
| 34. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5912 |
| 35. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video                                                                                                                                                               | 5913 |
| 36. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng sắt, bằng inox, bằng gỗ (chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                            | 3100 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 37. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất bảng hiệu, vật phẩm quảng cáo, các sản phẩm tổ chức sự kiện (chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường) | 3290        |
| 38. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                                                                                                     | 3312        |
| 39. | Sửa chữa thiết bị điện<br>(trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                                                                                                         | 3314        |
| 40. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                        | 4101        |
| 41. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                  | 4102        |
| 42. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                            | 4211        |
| 43. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                             | 4212        |
| 44. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                 | 4221        |
| 45. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                      | 4222        |
| 46. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                       | 4223        |
| 47. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                        | 4229        |
| 48. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                 | 4291        |
| 49. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                          | 4292        |
| 50. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                    | 4293        |
| 51. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình ( văn phòng, chung cư, nhà ở và các công trình khác ) từ khởi công đến hoàn thiện.                                                                              | 4299(Chính) |
| 52. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                    | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÝ HOÀNG TÙNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 15/05/2002

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 094202008250

Ngày cấp: 19/02/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật  
Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Trường Thành A, Xã Trường Khánh, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc  
Trăng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 105/8C đường số 2, Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ  
Chí Minh, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÝ HOÀNG TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/05/2002

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 094202008250

Ngày cấp: 19/02/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật  
Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Trường Thành A, Xã Trường Khánh, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc  
Trăng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 105/8C đường số 2, Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ  
Chí Minh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương